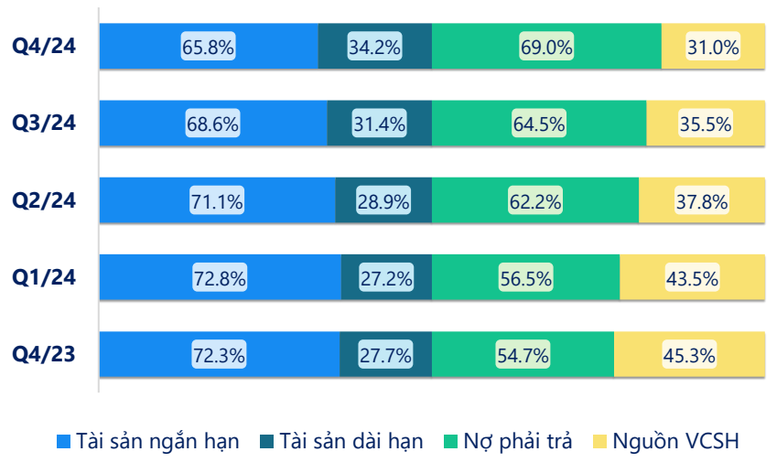
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,680
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,340
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,160
SL cổ phiếu LH	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,380
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
P/E	92.9
EPS	50

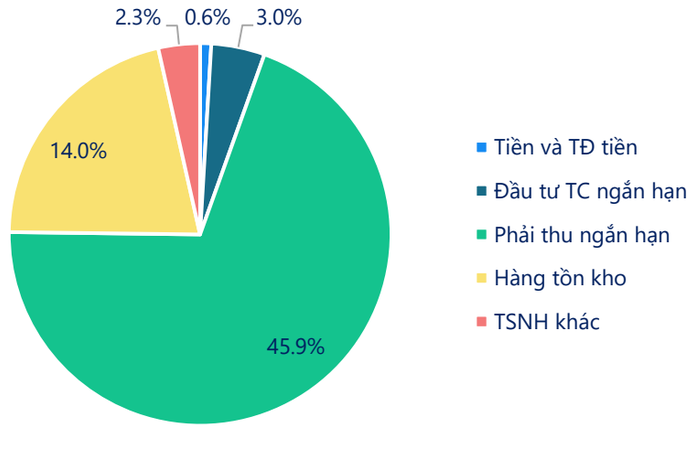
	YTD	1T	3T	6T
PLP	4.0%	-1.9%	-9.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



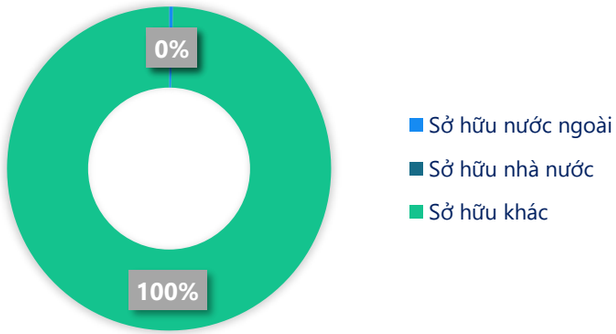
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



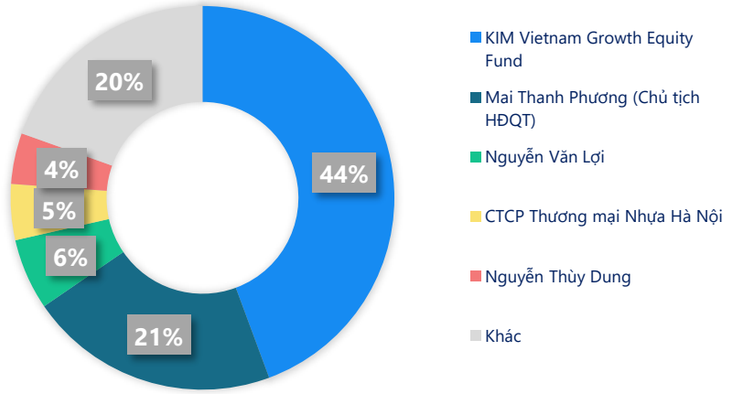
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



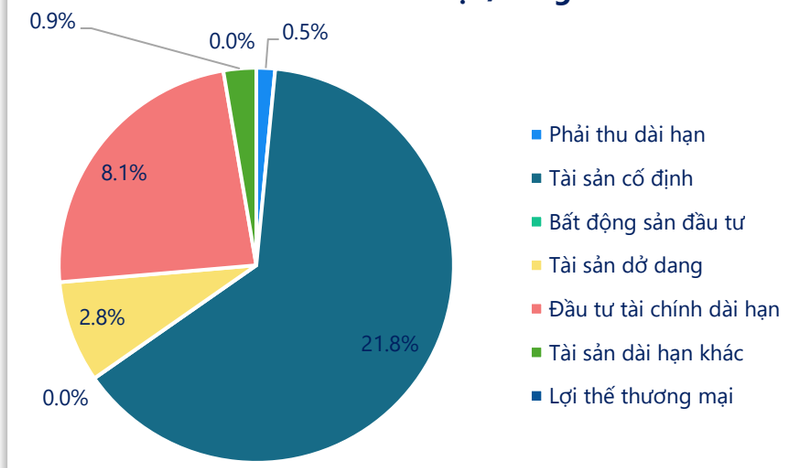
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

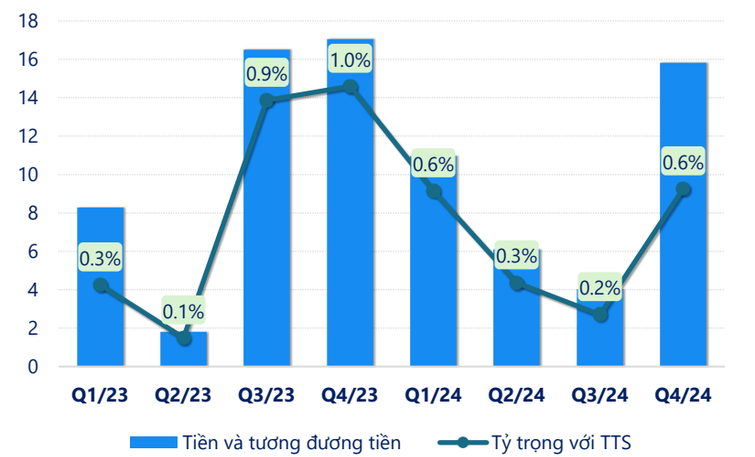


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

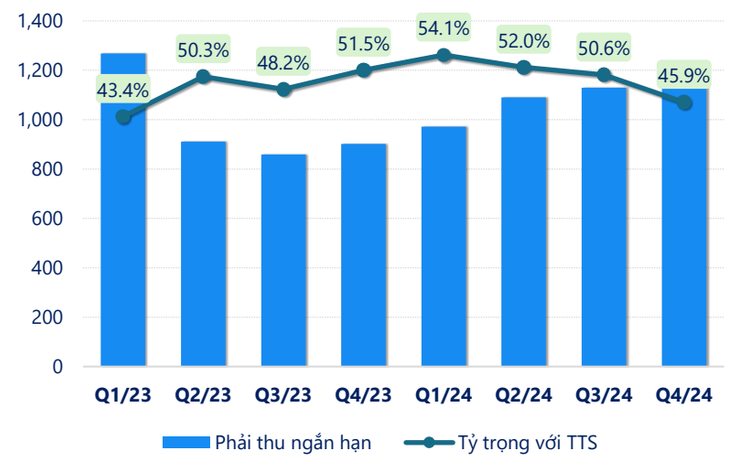
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Tiền và tương đương tiền



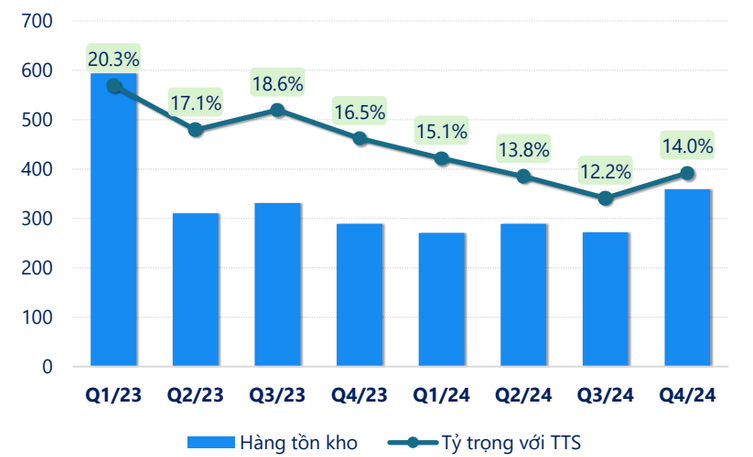
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



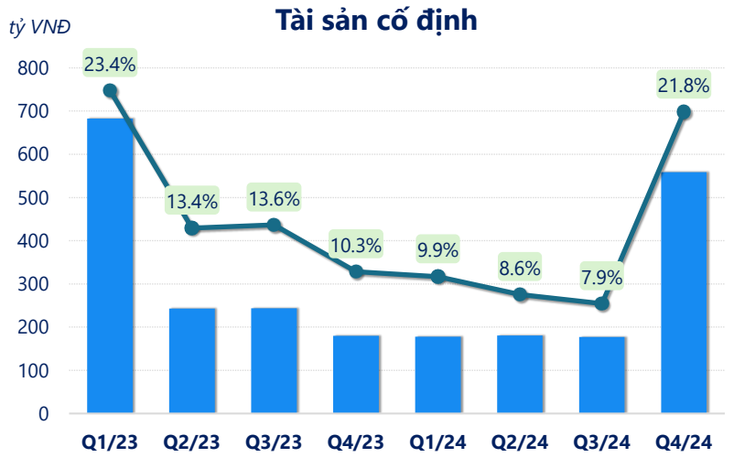
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



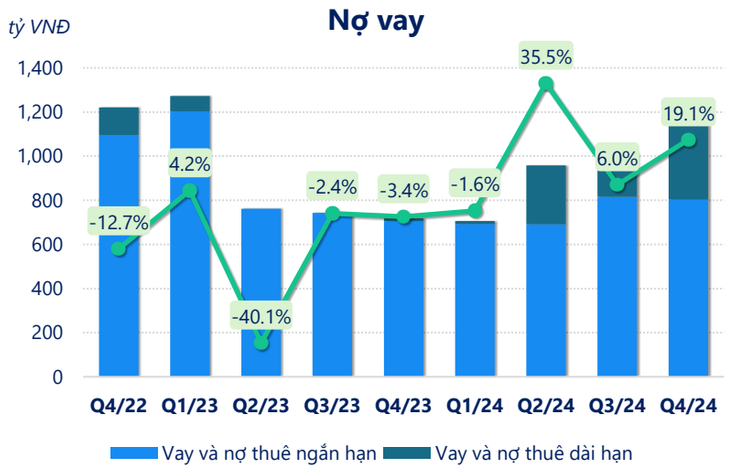
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



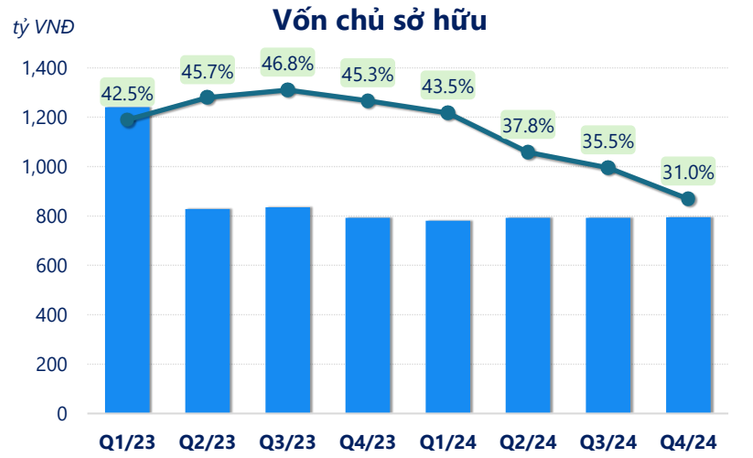
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

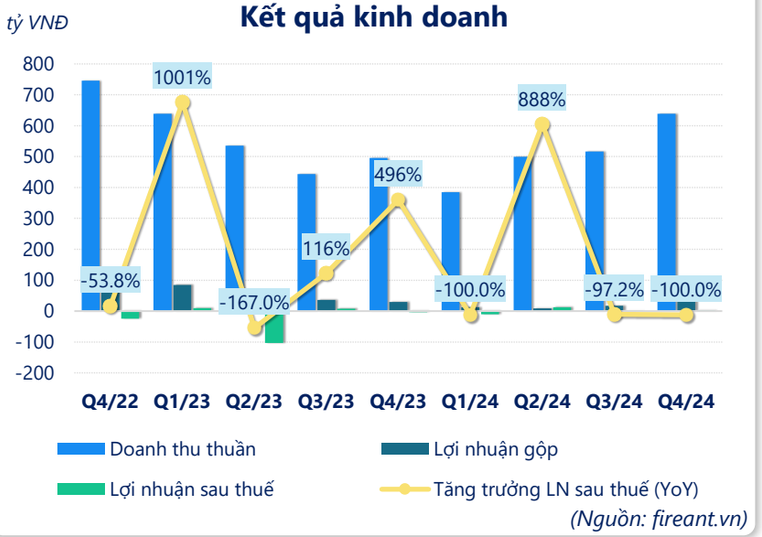
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

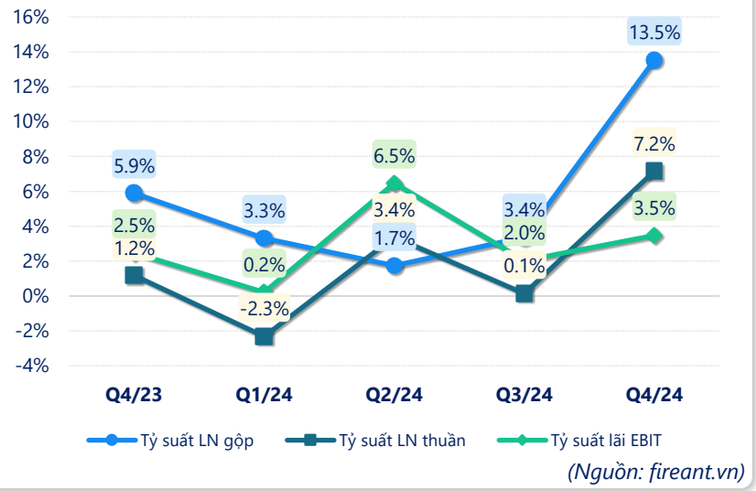
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Kết quả kinh doanh



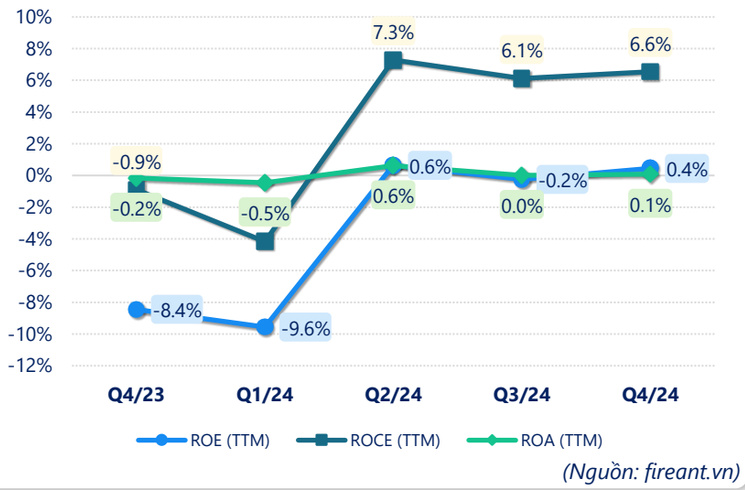
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



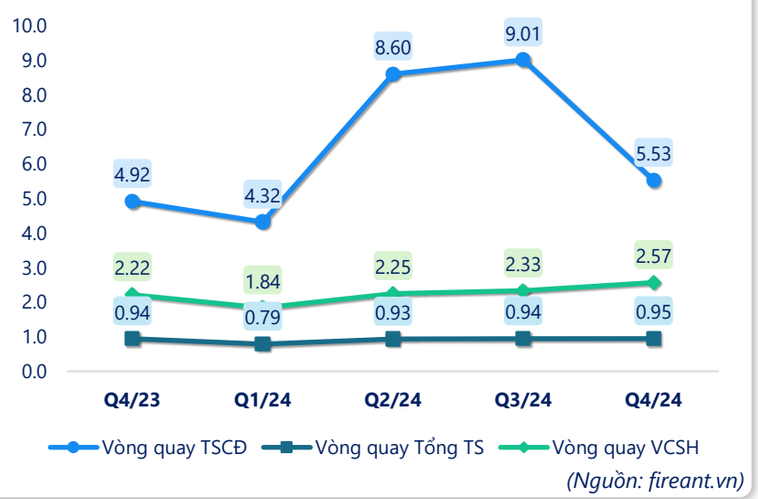
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



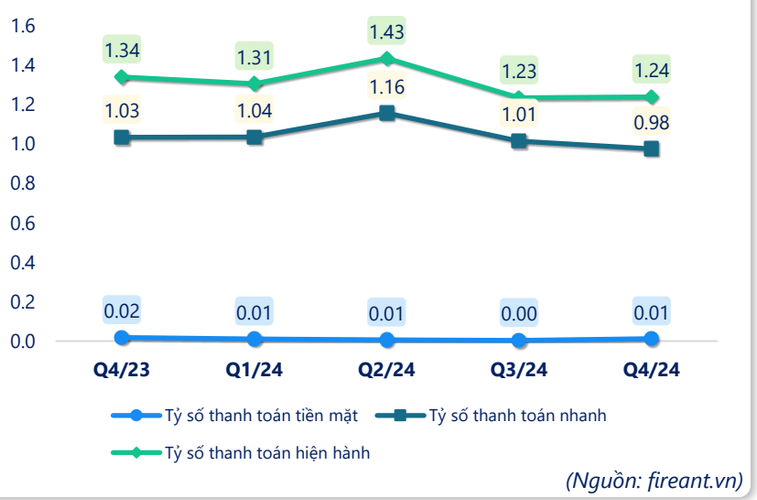
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



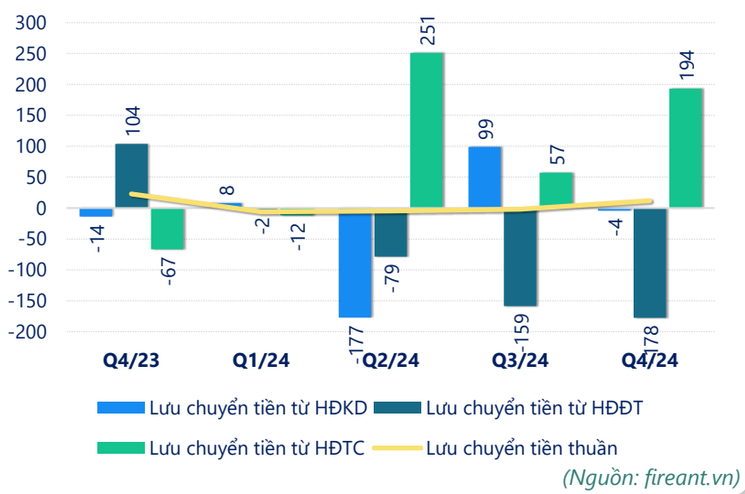
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,561**	**1,743**	**46.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,685	1,258	34.0%
Tiền và tương đương tiền	15.8	17.0	-7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.3	47.2	61.9%
Phải thu ngắn hạn	1,175	893	31.5%
Hàng tồn kho	359	288	24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	59.4	11.9	398%
Tài sản dài hạn	**876**	**486**	**80.4%**
Phải thu dài hạn	13.4	2.75	388%
Tài sản cố định	558	180	211%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.0	7.46	878%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	274	-24.2%
Tài sản dài hạn khác	**23.4**	**22.0**	**6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,766	952	85.5%
Nợ ngắn hạn	**1,360**	**938**	**45.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	803	704	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	99.2	72.1%
Nợ dài hạn	406	13.9	2814%
Vay và nợ thuê dài hạn	406	13.9	2814%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**795**	**791**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**795**	**791**	**0.4%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	495	385	500	517	638
Giá vốn hàng bán	466	372	491	499	552
Lợi nhuận gộp	29.2	12.7	8.70	17.5	86.4
Doanh thu HĐTC	1.73	0.59	31.8	0.30	1.81
Chi phí TC	16.0	13.2	15.3	10.1	20.3
Chi phí lãi vay	14.7	11.6	14.2	10.1	20.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.77	4.91	5.13	2.31	9.00
Chi phí QLDN	5.35	4.10	3.27	4.60	13.2
LN thuần từ HĐKD	5.85	-8.92	16.8	0.72	45.7
Lợi nhuận khác	-8.32	-1.84	1.26	-0.39	-43.9
LN trước thuế	-2.47	-10.8	18.1	0.33	1.84
Lợi nhuận sau thuế	-3.69	-10.8	12.1	0.31	1.84
LNST của CĐ cty mẹ	-3.69	-10.8	12.1	0.31	1.84

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.0	8.03	-177	99.2	-4.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	104	-2.46	-78.5	-159	-178
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	-11.6	251	57.3	194
Tiền đầu kỳ	16.5	17.0	11.0	6.11	4.03
Lưu chuyển tiền thuần	**22.8**	**-6.07**	**-4.85**	**-2.08**	**11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.1	11.0	6.11	4.03	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic